

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DSST
Ngày 21/5/2018
V/v: “Tranh chấp
HĐ vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Mạnh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thế Hanh

2. Ông Nguyễn Ngọc Trứ

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tuấn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:*

Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2018/TLST-DS ngày 07/02/2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXX ngày 18/4/2018, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Ngô Thị N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang (có mặt)

2/ Bị đơn: Anh Đồng Văn B, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu 4, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1963 (là chồng và ở cùng địa chỉ với bà Ngô Thị N, ủy quyền cho bà N đại diện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 01/02/2018, bản tự khai ngày 19/3/2018, Biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2014, nguyên đơn là bà Ngô Thị N trình bày: do có mối quan hệ với vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu H – anh Đồng Văn B nên vợ chồng bà có cho vợ chồng anh B – chị H vay tiền hai lần để kinh doanh, tổng cộng số tiền vay là 180.000.000đ, cụ thể như sau: Ngày 21/10/2015 Âm lịch (tức 02/12/2015 Dương lịch) cho vay 100.000.000đ; ngày 20/12/2015 âm lịch (tức 29/01/2016) cho vay 80.000.000đ. cả hai lần vợ chồng bà cho vợ chồng anh B vay tiền, hai bên đều viết giấy biên nhận, trong đó ghi rõ số tiền vay của từng lần, lãi suất hàng tháng 2% và thời hạn trả nợ (thời hạn trả nợ của khoản vay 100.000.000đ là 03 năm, thời hạn trả nợ của khoản vay 80.000.000đ là 30 tháng). Để bảo đảm cho N vụ trả nợ, vợ chồng anh B, chị H đã dùng quyền sử dụng diện tích đất 61,80 m² thuộc thửa số 182, tờ bản đồ số 22 tại Khu 4, thị trấn Thắng là tài sản chung của vợ chồng để thế chấp cho vợ chồng bà, hợp đồng thế chấp được công chứng theo quy định của pháp luật.

Cho đến nay tho bà N trình bày thì vợ chồng anh B-chị H mới trả được cho vợ chồng bà được 03 tháng tiền lãi theo thỏa thuận. Vợ chồng bà đã đến đòi nhiều lần nhưng không có kết quả. Vì vậy, nay vợ chồng bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh B-chị H phải trả số tiền gốc đã vay là 180.000.000đ và tiền lãi suất của số tiền này theo quy định của pháp luật, đồng thời quyết định rõ tài sản bảo đảm cho N vụ trả nợ là tài sản đã thế chấp cho vợ chồng bà.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2018, bị đơn là anh Đồng Văn B chỉ thừa nhận có vay của bà N 1 lần với số tiền 90.000.000đ, anh không nhớ thời gian cụ thể, lãi suất thực tế mà đôi bên thỏa thuận là 2000đ/1.000.000/ngày chứ không phải 2%/tháng, có giấy vay nợ do bà N giữ. Đến ngày 28/12/2015 vợ chồng bà N đến nhà anh ép vợ chồng anh phải ký hai giấy vay nợ với tổng số tiền 180.000.000đ, đồng thời buộc vợ chồng anh phải ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho bà N. Nay anh xác định chỉ vay bà N số tiền 90.000.000đ và chỉ chấp nhận trả cho bà N số tiền 100.000.000đ. Số tiền vay này anh vay để làm ăn, vợ anh (chị H) không được biết.

Tại Biên bản lấy lời khai, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày, chị không biết việc vay tiền giữa chồng chị và bà N, chị không được chi tiêu, sử dụng số tiền này. Chị có ký vào các giấy tờ do bà N đưa đến nhưng không rõ nội dung. Nay chị xác định không liên quan, không có trách nhiệm trả nợ bà N.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi số tiền gốc là 180.000.000đ, đồng thời xác định vợ chồng anh B đã trả lãi của số tiền 100.000.000đ kể từ ngày vay 21/10/2015 Âm lịch (tức 02/12/2015 Dương lịch) đến ngày vay tiền lần sau, sau đó không trả lãi nữa. Nay bà yêu cầu vợ chồng anh B phải trả lãi theo thỏa thuận (2%/tháng) của số tiền gốc 180.000.000đ kể từ ngày vay tiền sau 20/12/2015 âm lịch (tức 29/01/2016). Bị đơn là vợ chồng anh B-chị H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên Toà nhận xét quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Toà án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có thức chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng anh B phải trả cho vợ chồng bà N số tiền 180.000.000đ tiền gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời tuyên tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất mà vợ chồng anh B – chị H đã thế chấp hợp pháp cho vợ chồng bà N. Buộc vợ chồng anh B – chị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại tạm ứng án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Mặc dù phía bị đơn là vợ chồng anh Đông Văn B – chị Nguyễn Thị Thu H vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nên cần áp dụng điểm b khoản 2 điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt anh B, chị H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Mặc dù anh B chỉ thừa nhận vay của bà N 90.000.000đ, sau đó bị vợ chồng bà N đến nhà ép ký vào các giấy vay tiền với số tiền 180.000.000đ nhưng anh B không đưa ra được căn cứ chứng minh, mặt khác, thông qua các tài liệu chứng cứ là các giấy vay tiền, hợp đồng thế chấp tài sản, các lời khai do nguyên đơn xuất trình và sự thừa nhận của phía bị đơn về chữ ký trong các tài liệu đó, có đủ cơ sở xác định vợ chồng anh Đông Văn B – chị Nguyễn Thị Thu H đã vay của vợ chồng bà Ngô Thị N tổng số tiền 180.000.000đ, cụ thể là: Ngày 21/10/2015 Âm lịch (tức 02/12/2015 Dương lịch) vay 100.000.000đ, thời hạn vay 3 năm; ngày 20/12/2015 âm lịch (tức 29/01/2016) cho vay 80.000.000đ, thời hạn vay 30 tháng. Cả hai lần, hai bên đều thỏa thuận lãi suất trả hàng tháng là 2%/tháng. Vợ chồng anh B đã trả lãi của số tiền vay lần đầu (100.000.000đ) được hai tháng (từ 21/10/2015 đến 20/12/2015 Âm lịch). Kể từ khi vay thêm 80.000.000đ nữa vào ngày 20/12/2015 Âm lịch, tức 29/01/2016 thì vợ chồng anh B không trả lãi nữa. Việc vợ chồng anh B không tiếp tục trả lãi hàng tháng cho vợ chồng bà N là vi phạm cam kết, thỏa thuận giữa đôi bên, không thực hiện đúng N vụ trả tiền của bên vay, đây chính là căn cứ phát sinh N vụ dân sự của vợ chồng anh B đối với vợ chồng bà N nên việc vợ chồng bà N khởi kiện đòi nợ trước thời hạn là có căn cứ theo quy định tại các Điều 471, 474 và 280, 281 – Bộ luật dân sự năm 2005, cần buộc vợ chồng anh B phải trả cho vợ chồng bà N số tiền gốc đã vay là 180.000.000đ.

Về lãi suất, căn cứ vào nội dung giấy vay tiền giữa đôi bên, xét thấy mức lãi suất mà đôi bên thỏa thuận 2%/tháng là cao hơn so với mức lãi suất do pháp luật quy định. Nay bà N yêu cầu tính lãi suất, cần áp dụng mức lãi suất = 150% mức lãi suất cơ bản do

Ngân hàng nhà nước quy định (mức lãi suất cơ bản hiện nay là 9%/năm) để buộc vợ chồng anh B phải trả cho bà N, cụ thể là 13,5%/năm (tương đương 1,125%/tháng). Thời điểm tính lãi được tính kể từ ngày 20/12/2015 Âm lịch, tức 29/01/2016 Dương lịch (ngày vợ chồng anh B vay thêm số tiền 80.000.000đ) và được tính trên số tiền gốc là 180.000.000đ. Đối với số tiền 100.000.000đ vay trước đó, vợ chồng anh B đã trả lãi đến ngày 29/01/2016, các bên đều không yêu cầu tính lại nên không đặt ra xem xét nữa. Như vậy số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm cụ thể như sau:

$$(180.000.000đ \times 13,5\% \times 2 \text{ năm}) + (180.000.000đ \times 1,125\% \times 3 \text{ tháng}) + (80.000.000đ \times 1,125\% \times 22 \text{ ngày}) = 56.160.000đ.$$

Tổng cộng tiền gốc và lãi suất cần buộc vợ chồng anh B phải trả là:

$$180.000.000đ + 56.160.000đ = 236.160.000đ.$$

Đối với yêu cầu của vợ chồng bà N về việc xử lý tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích đất 61,80m² thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 22 tại khu 4, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa thuộc quyền sử dụng của anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR450850 ngày 14/02/2014 của UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Do đó, việc vợ chồng anh B – chị H dùng tài sản của mình để thế chấp cho vợ chồng bà N để đảm bảo cho N vụ dân sự và việc thế chấp đó được công chứng theo quy định nên có hiệu lực pháp luật. Nay anh B – chị H vi phạm N vụ trả nợ, cần áp dụng quy định tại 355, 720 Bộ luật dân sự để chấp nhận việc xử lý tài sản thế chấp đối với quyền sử dụng 61,80m² đất thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 22 tại khu 4, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa thuộc của anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H để đảm bảo N vụ trả nợ cho vợ chồng bà N.

* Về án phí: Vợ chồng anh B – chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 147, 227, 228, 271, 273- Bộ luật tố tụng dân sự (2015); các Điều 281, 298, 471, 474, 476 – Bộ luật dân sự (2005) và Điều 18, 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

Buộc vợ chồng anh Đồng Văn B – chị Nguyễn Thị Thu H có N vụ liên đới trả nợ cho vợ chồng bà Ngô Thị N – ông Nguyễn Tiến S (do bà Ngô Thị N đại diện) số tiền gốc là 180.000.000đ và tiền lãi suất là 56.160.000đ, tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi suất là 236.160.000đ (hai trăm ba mươi sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

Tài sản đảm bảo cho N vụ trả nợ của anh Đồng Văn B – chị Nguyễn Thị Thu H là quyền sử dụng đất 61,80m² thuộc thửa 182, tờ bản đồ số 22 tại khu 4, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR450850 ngày 14/02/2014 của UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 – Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Án phí: Anh Đồng Văn B và chị Nguyễn Thị Thu H phải liên đới chịu 11.808.000đ (mười một triệu tám trăm linh tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm..

Trả lại cho bà Ngô Thị N số tiền 4.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001261 ngày 07/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Hiệp Hoà
- Chi cục THA DS Hiệp Hoà
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Mạnh Hà